



LISTENING CHALLENGE 49

CAM 17 – TEST 4 - PART 1 – Listening

Questions 1–10

Write **ONE WORD WORD** for each answer.

Easy Life Cleaning Services

Basic cleaning package offered

- Cleaning all surfaces
- Cleaning the **1** _____ throughout the apartment
- Cleaning shower, sinks, toilet etc.

Additional services agreed

Every week

- Cleaning the **2** _____
- Ironing clothes – **3** _____ only

Every month

- Cleaning all the **4** _____ from the inside
- Washing down the **5** _____

Other possibilities

- They can organise a plumber or an **6** _____ if necessary.
- A special cleaning service is available for customers who are allergic to **7** _____.

Information on the cleaners

- Before being hired, all cleaners have a background check carried out by the **8** _____.
- References are required.
- All cleaners are given **9** _____ for two weeks.
- Customers send a **10** _____ after each visit.
- Usually, each customer has one regular cleaner.



ANSWER KEY

1. floor(s)
2. fridge
3. shirts
4. windows
5. balcony
6. electrician
7. dust
8. police
9. training
10. review

DỊCH SONG NGỮ TRANSCRIPT

ENGLISH	VIETNAMESE
Hello, Easy Life Cleaning Services, Jacinta speaking.	Xin chào, Dịch vụ vệ sinh Easy Life , tôi là Jacinta.
Oh hello. I'm looking for a cleaning service for my apartment – do you do domestic cleaning ?	Chào bạn. Tôi đang tìm dịch vụ vệ sinh cho căn hộ của mình – bên bạn có làm vệ sinh nhà ở không?
Sure.	Có chứ.
Well, it's just a one-bedroom flat . Do you have a basic cleaning package ?	À, căn hộ của tôi chỉ là căn hộ một phòng ngủ . Bên bạn có gói vệ sinh cơ bản không?
Yes. For a one-bedroom flat we're probably looking at about two hours for a clean.	Có. Với căn hộ một phòng ngủ thì thường mất khoảng hai tiếng để dọn dẹp.
So we'd do a thorough clean of all surfaces in each room, and polish them where necessary.	Vì vậy chúng tôi sẽ vệ sinh kỹ lưỡng tất cả các bề mặt trong mỗi phòng và đánh bóng khi cần thiết.
Does your apartment have carpets ?	Căn hộ của bạn có thảm không?
No, I don't have any, but the floor would need cleaning.	Không, tôi không có thảm, nhưng sàn nhà thì cần được vệ sinh.
Of course – we'd do that in every room .	Dĩ nhiên rồi – chúng tôi sẽ làm việc đó ở mọi phòng .
And we'd do a thorough clean of the kitchen and bathroom .	Và chúng tôi cũng sẽ vệ sinh kỹ lưỡng nhà bếp và phòng tắm .
OK.	Được.
Then we have some additional services which you can request if you want.	Ngoài ra, chúng tôi còn có một số dịch vụ bổ sung mà bạn có thể yêu cầu nếu muốn.
For example, we can clean your oven for you every week .	Ví dụ, chúng tôi có thể vệ sinh lò nướng cho bạn hàng tuần .

ENGLISH	VIETNAMESE
Actually, I hardly ever use that, but can you do the fridge ?	Thật ra tôi hầu như không dùng lò nướng, nhưng bên bạn có thể vệ sinh tủ lạnh không?
Sure. Would you like that done every week ?	Được chứ. Bạn muốn việc đó được làm hàng tuần không?
Yes, definitely.	Có, chắc chắn rồi.
And would ironing clothes be an additional service you can do?	Và là quần áo có phải là dịch vụ bổ sung mà bên bạn làm không?
Yes, of course.	Có, tất nhiên.
It wouldn't be much, just my shirts for work that week.	Không nhiều đâu, chỉ là áo sơ mi đi làm của tôi trong tuần đó thôi.
That's fine.	Không vấn đề gì.
And we could also clean your microwave if you want.	Và chúng tôi cũng có thể vệ sinh lò vi sóng nếu bạn muốn.
No, I wipe that out pretty regularly so there's no need for that.	Không cần đâu, tôi lau sạch lò vi sóng khá thường xuyên nên không cần thiết .
We also offer additional services that you might want a bit less often , say every month .	Chúng tôi cũng có những dịch vụ bổ sung mà bạn có thể cần ít thường xuyên hơn , ví dụ như hàng tháng .
For example, if the inside of your windows need cleaning, we could do that.	Ví dụ, nếu mặt trong của cửa sổ cần được vệ sinh, chúng tôi có thể làm việc đó.
Yes, that'd be good.	Vâng, như vậy thì tốt.
I'm on the fifteenth floor , so the outside gets done regularly by specialists ,	Tôi ở tầng mười lăm , nên mặt ngoài thường được chuyên gia vệ sinh định kỳ,
but the inside does get a bit grubby .	nhưng mặt trong thì hơi bẩn .
And we could arrange for your curtains to get cleaned if necessary.	Và chúng tôi cũng có thể sắp xếp để rèm cửa của bạn được giặt nếu cần.
No, they're OK.	Không, rèm thì ổn.
But would you be able to do something about the balcony ?	Nhưng bên bạn có thể làm gì đó với ban công không?
It's quite small and I don't use it much, but it could do with a wash every month or so.	Ban công khá nhỏ và tôi không dùng nhiều, nhưng có lẽ cần được rửa mỗi tháng một lần.
Yes, we can get the pressure washer onto that.	Được, chúng tôi có thể dùng máy rửa áp lực cao cho khu vực đó.
Now if you're interested, we do offer some other possibilities to do with general maintenance .	Nếu bạn quan tâm, chúng tôi cũng cung cấp một số lựa chọn khác liên quan đến bảo trì chung .
For example, if you have a problem with water and you need a plumber in a hurry,	Ví dụ, nếu bạn gặp vấn đề về nước và cần thợ sửa ống nước gấp,
we can put you in touch with a reliable one who can come out straightaway .	chúng tôi có thể kết nối bạn với một người đáng tin cậy có thể đến ngay lập tức .



ENGLISH	VIETNAMESE
And the same thing if you need an electrician .	Và tương tự nếu bạn cần thợ điện .
Right. That's good to know.	Ừ, vậy thì tốt quá.
I've only just moved here so I don't have any of those sorts of contacts .	Tôi mới chuyển đến đây , nên chưa có những mối liên hệ như vậy.
We also offer a special vacuum cleaning system	Chúng tôi cũng cung cấp một hệ thống hút bụi đặc biệt
which can improve the indoor air quality of your home	có thể cải thiện chất lượng không khí trong nhà
by capturing up to 99% of the dust in the air.	bằng cách giữ lại tới 99% lượng bụi trong không khí.
So if you're troubled by allergies , this can make a big difference .	Vì vậy nếu bạn bị dị ứng , dịch vụ này có thể tạo ra sự khác biệt lớn .
I'll bear it in mind .	Tôi sẽ ghi nhớ điều đó .
Now can you tell me a bit about your cleaning staff ?	Bây giờ bạn có thể cho tôi biết một chút về đội ngũ nhân viên vệ sinh không?
All our cleaners are very carefully selected .	Tất cả nhân viên của chúng tôi đều được tuyển chọn rất kỹ .
They have to undergo a security check with the police	Họ phải trải qua kiểm tra an ninh với cảnh sát
to make sure they don't have any criminal background .	để đảm bảo họ không có tiền án tiền sự .
They also have to provide references .	Họ cũng phải cung cấp người giới thiệu .
We give them training for two weeks .	Chúng tôi cho họ đào tạo trong hai tuần .
It's very thorough , and at the end they have a test .	Việc đào tạo rất kỹ lưỡng , và cuối cùng họ phải làm bài kiểm tra .
If they pass , we take them on.	Nếu họ đạt , chúng tôi sẽ nhận họ vào làm.
We monitor them very carefully.	Chúng tôi giám sát họ rất chặt chẽ.
Clients complete a review after every visit and email it to us.	Khách hàng sẽ hoàn thành đánh giá sau mỗi lần làm việc và gửi email cho chúng tôi.
So we can pick up any problems straightaway and deal with them.	Nhờ đó chúng tôi có thể phát hiện vấn đề ngay lập tức và xử lý kịp thời.
And will I always have the same cleaner ?	Và tôi sẽ luôn có cùng một nhân viên vệ sinh chứ?
Yes, we do our best to organise it that way , and we usually manage it .	Có, chúng tôi cố gắng sắp xếp theo cách đó , và thường làm được .
Good. That's fine.	Tốt quá. Như vậy thì ổn.
Right, so I'd like to go ahead and ...	Được rồi, vậy tôi muốn tiếp tục và ...

VOCABULARY LIST

Word / Phrase	IPA (UK)	POS	Meaning (VN)	Synonym	Antonym
cleaning service	/ˈkliːnɪŋ ˈsɜːvɪs/	noun phrase	dịch vụ vệ sinh	housekeeping service	–
domestic cleaning	/dəˈmestɪk ˈkliːnɪŋ/	noun phrase	vệ sinh nhà ở	home cleaning	–
one-bedroom flat	/ˌwʌn ˈbedruːm flæt/	noun phrase	căn hộ một phòng ngủ	small apartment	–
basic cleaning package	/ˈbeɪsɪk ˈkliːnɪŋ ˈpækɪdʒ/	noun phrase	gói vệ sinh cơ bản	standard package	–
thorough clean	/ˈθʌrə klɪn/	noun phrase	vệ sinh kỹ lưỡng	deep clean	light clean
surface	/ˈsɜːfɪs/	noun	bề mặt	exterior	interior
polish	/ˈpɒlɪʃ/	verb	đánh bóng	shine	dull
carpet	/ˈkɑːpɪt/	noun	thảm	rug	–
additional service	/əˈdɪʃənəl ˈsɜːvɪs/	noun phrase	dịch vụ bổ sung	extra service	basic service
fridge	/ˈfrɪdʒ/	noun	tủ lạnh	refrigerator	–
ironing clothes	/ˈaɪənɪŋ kləʊðz/	noun phrase	là quần áo	pressing clothes	–
shirt	/ʃɜːt/	noun	áo sơ mi	blouse	–
microwave	/ˈmaɪkrəweɪv/	noun	lò vi sóng	–	–
wipe out	/waɪp aʊt/	phrasal verb	lau sạch	clean	dirty
inside of windows	/ˌɪnˈsaɪd əv ˈwɪndəʊz/	noun phrase	mặt trong cửa sổ	–	–
grubby	/ˈɡrʌbi/	adjective	bẩn, lem luốc	dirty	clean
balcony	/ˈbælkəni/	noun	ban công	terrace	–
pressure washer	/ˈpreʃə ˈwɒʃə/	noun	máy rửa áp lực cao	power washer	–
general maintenance	/ˈdʒenrəl ˈmeɪntənəns/	noun phrase	bảo trì chung	upkeep	neglect
plumber	/ˈplʌmə/	noun	thợ sửa ống nước	pipe fitter	–
electrician	/ɪˈlekˈtrɪʃn/	noun	thợ điện	electrical worker	–
put someone in touch with	/pʊt ˈsʌmwʌn ɪn tʌtʃ wɪð/	phrase	kết nối ai với	connect	disconnect
vacuum cleaning system	/ˈvækjuːm ˈkliːnɪŋ ˈsɪstəm/	noun phrase	hệ thống hút bụi	vacuum unit	–

Word / Phrase	IPA (UK)	POS	Meaning (VN)	Synonym	Antonym
indoor air quality	/ˈɪndəː ˈeə ˈkwɒlɪti/	noun phrase	chất lượng không khí trong nhà	air condition	—
capture dust	/ˈkæptʃə dʌst/	verb phrase	giữ lại bụi	trap dust	release
allergy	/ˈælədʒi/	noun	dị ứng	sensitivity	—
bear in mind	/beə ɪn maɪnd/	phrase	ghi nhớ	remember	forget
carefully selected	/ˈkeəfəli sɪˈlektɪd/	adjective phrase	được tuyển chọn kỹ	screened	random
undergo a security check	/ˌʌndəɡəʊ ə sɪˈkjʊərəti tʃek/	verb phrase	trải qua kiểm tra an ninh	background check	—
criminal background	/ˈkrɪmɪnəl ˈbækgraʊnd/	noun phrase	tiền án tiền sự	record	—
reference	/ˈrefrəns/	noun	người giới thiệu	referee	—
training	/ˈtreɪnɪŋ/	noun	đào tạo	instruction	—
monitor	/ˈmɒnɪtə/	verb	giám sát	supervise	ignore
review	/rɪˈvjuː/	noun	đánh giá	feedback	—
pick up a problem	/pɪk ʌp ə ˈprɒbləm/	phrase	phát hiện vấn đề	detect	miss
deal with	/diːl wɪð/	verb	xử lý	handle	ignore